

Số: 24 /2021/QĐ-UBND

An Giang, ngày 25 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá dịch vụ sử dụng phà trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 tháng 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 500/TTr-STC ngày 04 tháng 5 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Áp dụng đối với người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

2. Các doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Giá dịch vụ sử dụng phà**

1. Quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: *Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.*

2. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: *Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.*

3. Giá dịch vụ sử dụng phà quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tính cho cả Người, xe và hàng hóa trên xe và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và bảo hiểm hành khách theo quy định.

### **Điều 4. Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng phà**

1. Người đi bộ, xe đạp (bao gồm xe đạp điện), xe lô đạp (xe xích lô), xe đẩy;
2. Người và phương tiện đi lại của công an, quân đội, thương binh, bệnh binh, sinh viên, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi, người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng;
3. Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;
4. Xe cứu hỏa;
5. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;
6. Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;
7. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;
8. Xe, đoàn xe đưa tang;
9. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;
10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh.

### **Điều 5. Chứng từ thu (gọi chung là vé thu) tiền dịch vụ sử dụng phà**

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hóa đơn bán hàng.

2. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà bao gồm 04 loại; vé lượt, vé tháng, vé quý và vé năm; cụ thể như sau:

a) Vé lượt: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà.

b) Vé tháng: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 01 tháng, kể từ ngày 01 đến ngày kết thúc tháng theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé tháng = vé lượt x 30 lượt).

c) Vé quý: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong 01 quý, kể từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày kết thúc của tháng cuối quý theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé quý = vé lượt x 30 lượt x 03 tháng).

d) Vé năm: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong 01 năm, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé năm = vé lượt x 30 lượt x 12 tháng).

đ) Đối tượng được áp dụng mua vé tháng, quý, năm gồm: Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện); xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của doanh nghiệp, đơn vị cung ứng dịch vụ sử dụng phà**

1. Doanh nghiệp, đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ sử dụng phà căn cứ quy định tại Điều 3 Quyết định này quyết định mức giá thu dịch vụ sử dụng phà cụ thể; tổ chức thu tiền dịch vụ sử dụng phà đúng quy định.

2. Thực hiện thông báo công khai (kể cả niêm yết tại nơi bán vé) về đối tượng thuộc diện phải chi trả tiền dịch vụ, đối tượng được miễn thu, mức giá và các thủ tục thu, nộp tiền dịch vụ theo quy định.

3. Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện theo quy định: bố trí trạm thu thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông, tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé theo yêu cầu của người mua.

4. Thực hiện duy tu, bảo dưỡng các bên phà bảo đảm an toàn giao thông theo quy định.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, Ngành có liên quan**

1. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải:

a) Hướng dẫn cho các doanh nghiệp, đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ sử dụng phà thực hiện theo Quyết định này;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm của các bên phà theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp và thống nhất với Sở Giao thông vận tải các tỉnh lân cận về phương án điều hành, mức giá dịch vụ để bảo đảm tính đồng bộ của vận tải hành khách, phương tiện giao thông đường bộ tại bến và trật tự an toàn trong quá trình khai thác đối với bến nằm trên sông, kênh là địa giới hành chính giữa các tỉnh lân cận.

d) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế: Hướng dẫn cho các doanh nghiệp, đơn vị trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

**Điều 8.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2021 và thay thế Quyết định số 92/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 92/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng phà trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 9.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cục Thuế tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Phước**

**Phụ lục**

(Ban hành Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**Phụ lục I****KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ TẠI CÁC BÊN PHÀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Số TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Vé lượt</b>			
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/lượt	5.500	6.000
2	Xe thô sơ, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	6.000	7.000
3	Xe ô tô con dưới 07 ghế	đồng/lượt	22.000	25.000
4	Xe ô tô từ 07 ghế đến dưới 12 ghế; xe ô tô bán tải	đồng/lượt	30.000	35.000
5	Xe ô tô khách từ 12 ghế đến dưới 16 ghế; Xe buýt các loại	đồng/lượt	42.000	45.000
6	Xe ô tô khách từ 16 ghế đến 30 ghế; Xe ô tô giường nằm dưới 22 ghế	đồng/lượt	58.000	60.000
7	Xe ô tô khách trên 30 ghế đến dưới 45 ghế; Xe ô tô giường nằm từ 22 ghế đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	77.000	80.000
8	Xe ô tô khách từ 45 ghế trở lên; Xe ô tô giường nằm từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	90.000	95.000
9	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 03 tấn	đồng/lượt	33.000	35.000
10	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 03 tấn đến dưới 05 tấn	đồng/lượt	40.000	45.000
11	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 05 tấn đến dưới 07 tấn	đồng/lượt	55.000	60.000
12	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 07 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	75.000	80.000
13	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn; Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh hơi; xe lu dưới 09 tấn,...	đồng/lượt	90.000	95.000
14	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	đồng/lượt	120.000	130.000

Số TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 20 tấn trở lên. Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh xích; xe lu từ 09 tấn trở lên. Xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe hút chất thải...	đồng/lượt	140.000	150.000
<b>II Thuê bao cả chuyến phà</b>				
1	Thuê bao cả chuyến phà 30 tấn	đồng/chuyến	150.000	200.000
2	Thuê bao cả chuyến phà 60 tấn	đồng/chuyến	200.000	250.000
3	Thuê bao cả chuyến phà 100 tấn	đồng/chuyến	300.000	350.000
4	Thuê bao cả chuyến phà 200 tấn	đồng/chuyến	450.000	500.000
<b>III Vé tháng</b>				
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/xe/tháng	165.000	180.000
2	Xe ô tô dưới 07 ghế	đồng/xe/tháng	660.000	750.000
3	Xe ô tô từ 07 ghế đến dưới 12 ghế	đồng/xe/tháng	900.000	1.050.000
<b>IV Vé quý</b>				
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/xe/quý	495.000	540.000
2	Xe ô tô dưới 07 ghế	đồng/xe/quý	1.980.000	2.250.000
3	Xe ô tô từ 07 chỗ đến dưới 12 ghế	đồng/xe/quý	2.700.000	3.150.000
<b>V Vé năm</b>				
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/xe/năm	1.980.000	2.160.000
2	Xe ô tô dưới 07 ghế	đồng/xe/năm	7.920.000	9.000.000
3	Xe ô tô từ 07 chỗ đến dưới 12 ghế	đồng/xe/năm	10.800.000	12.600.000

**Phụ lục II**  
**GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ TẠI CÁC BẾN PHÀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ**  
**BẰNG NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Số TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Vé lượt</b>		
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/lượt	6.000
2	Xe thô sơ, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	7.000
3	Xe ô tô con dưới 07 ghế	đồng/lượt	25.000
4	Xe ô tô từ 07 ghế đến dưới 12 ghế; xe ô tô bán tải	đồng/lượt	35.000
5	Xe ô tô khách từ 12 ghế đến dưới 16 ghế; Xe buýt các loại	đồng/lượt	45.000
6	Xe ô tô khách từ 16 ghế đến 30 ghế; Xe ô tô giường nằm dưới 22 ghế	đồng/lượt	60.000
7	Xe ô tô khách trên 30 ghế đến dưới 45 ghế; Xe ô tô giường nằm từ 22 ghế đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	80.000
8	Xe ô tô khách từ 45 ghế trở lên; Xe ô tô giường nằm từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	95.000
9	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 03 tấn	đồng/lượt	35.000
10	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 03 tấn đến dưới 05 tấn	đồng/lượt	45.000
11	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 05 tấn đến dưới 07 tấn	đồng/lượt	60.000
12	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 07 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	80.000
13	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn; Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh hơi; xe lu dưới 09 tấn,...	đồng/lượt	95.000
14	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	đồng/lượt	130.000
15	Xe ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 20 tấn trở lên. Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh xích; xe lu từ 09 tấn trở lên. Xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe hút chất thải...	đồng/lượt	150.000
<b>II</b>	<b>Thuê bao cả chuyến phà</b>		
1	Thuê bao cả chuyến phà 30 tấn	đồng/chuyến	200.000
2	Thuê bao cả chuyến phà 60 tấn	đồng/chuyến	250.000
3	Thuê bao cả chuyến phà 100 tấn	đồng/chuyến	350.000
4	Thuê bao cả chuyến phà 200 tấn	đồng/chuyến	500.000

<b>Số TT</b>	<b>Đối tượng trả tiền dịch vụ</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá tối đa</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>III</b>	<b>Vé tháng</b>		
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/xe/tháng	180.000
2	Xe ô tô dưới 07 ghế	đồng/xe/tháng	750.000
3	Xe ô tô từ 07 ghế đến dưới 12 ghế	đồng/xe/tháng	1.050.000
<b>IV</b>	<b>Vé quý</b>		
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/xe/quý	540.000
2	Xe ô tô dưới 07 ghế	đồng/xe/quý	2.250.000
3	Xe ô tô từ 07 ghế đến dưới 12 ghế	đồng/xe/quý	3.150.000
<b>V</b>	<b>Vé năm</b>		
1	Người khách đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/xe/năm	2.160.000
2	Xe ô tô dưới 07 ghế	đồng/xe/năm	9.000.000
3	Xe ô tô từ 07 ghế đến dưới 12 ghế	đồng/xe/năm	12.600.000